

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 318/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 31/8/2023.

Về việc: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Thiều Thị Phi Loan

2. Ông Trần Văn Chánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Diệu Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Thông – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1508/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 351/2023/QĐXX-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1993;

Địa chỉ: 59/85, khu phố 5, phường T, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Bùi Ngọc Ch, sinh năm 1993;

HKTT: 5/14, khu phố 2, phường T, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Huy Khiêm; Địa chỉ: Khu phố Lạc Hưng, thị trấn Lạc Tánh, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

(bà T và ông Ch có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Ch tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố Biên Hòa vào năm 2017 (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 77/2017 ngày 15/5/2017). Quá trình chung sống, vợ chồng chỉ sống hoà thuận được một vài năm đầu, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Đỉnh điểm là vào năm 2021 cả hai vợ chồng nhận thấy mâu thuẫn không thể giải quyết được, nên đã làm đơn thuận tình ly hôn, nhưng do ông Ch vi phạm pháp luật và bị bắt nên chưa nộp đơn ra Tòa án. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung. Nay bà T nhận thấy cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, không còn tình cảm vợ chồng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn với ông Ch.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Bùi Ngọc An Nh, sinh ngày 18/6/2018 và Bùi Ngọc Yên N, sinh ngày 16/11/2020. Ly hôn, bà T xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung; Tạm thời bà T không yêu cầu ông Ch cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

** Theo bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 28/7/2023, ông Bùi Ngọc Ch trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Giữa ông và bà Nguyễn Thị Thu T tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai vào năm 2017. Quá trình vợ chồng chung sống không xảy ra mâu thuẫn gì nhưng do ông có vi phạm pháp luật nên giữa ông và bà T có xảy ra bất đồng quan điểm, nếu có mâu thuẫn thì chỉ xảy ra mâu thuẫn giữa bà T với mẹ ruột của ông. Năm 2021, ông Ch làm đơn thuận tình ly hôn với bà T là do ông có mâu thuẫn với mẹ vợ, đơn thuận tình ly hôn là do ông làm nhưng thời điểm đó bà T chưa đồng ý nên chưa nộp ra Tòa án. Nay ông Ch xác định vẫn còn tình cảm với bà T và không đồng ý ly hôn khi ông chưa chấp hành án xong.

Về con chung: Có 02 con là Bùi Ngọc An Nh, sinh ngày 18/06/2018 và Bùi Ngọc Yên N, sinh ngày 16/11/2020. Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì ông Ch yêu cầu được nuôi dưỡng con Bùi Ngọc Yên N sau khi ông chấp hành án xong, ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con; còn cháu Bùi Ngọc An Nh ông Ch đồng ý giao cho bà T nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Ch khai không có.

Do hiện nay ông đang chấp hành án phạt tù nên ông xin vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

** Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng.

Việc tuân theo pháp luật của các bên đương sự: Các bên thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo pháp luật tố tụng dân sự quy định.

+ Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án xét thấy yêu cầu xin ly hôn của bà T là có cơ sở, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trang, giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Chí.

Về con chung: Đề nghị giao cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung là Bùi Ngọc An Nh, sinh ngày 18/06/2018 và Bùi Ngọc Yên N, sinh ngày 16/11/2020. Tạm thời ông Ch không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà T không yêu cầu.

Về tài sản chung: Bà T khai để tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết, còn ông Ch khai không có, vì vậy đề nghị không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: bà T và ông Ch khai không có, nên đề nghị không giải quyết.

- Về án phí HNGĐ-ST: Bà T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị Thu T xin ly hôn với ông Bùi Ngọc Ch, địa chỉ cư trú tại: 5/14, khu phố 2, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T và bị đơn ông Bùi Ngọc Ch đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân, xét thấy:

Bà T và ông Ch tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố Biên Hòa vào năm 2017 (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 77/2017 ngày 15/5/2017). Căn cứ Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà T trình bày thì quá trình vợ chồng chung sống chỉ sống hoà thuận được một vài năm đầu, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung. Còn ông Ch

cho rằng vợ chồng chung sống không xảy ra mâu thuẫn, nhưng do ông bị vi phạm pháp luật nên vợ chồng có xảy ra bất đồng quan điểm, nếu có mâu thuẫn thì chỉ xảy ra mâu thuẫn giữa bà T với mẹ chồng và bản thân ông cũng có mâu thuẫn với mẹ vợ. Qua lời khai thừa nhận của bà T và ông Ch như trên và nội dung đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của bà Trang, ông Ch từ năm 2021, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định thời gian vợ chồng chung sống, bà T và ông Ch có phát sinh mâu thuẫn và bất đồng quan điểm là có thật và đỉnh điểm là vào năm 2021 cả hai vợ chồng nhận thấy mâu thuẫn không thể giải quyết được, nên đã cùng làm đơn thuận tình ly hôn, nhưng do ông Ch vi phạm pháp luật và phải đi chấp hành án nên vợ chồng chưa nộp đơn ra Tòa án để đề nghị giải quyết ly hôn. Nay bà T nhận thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng cũng không còn, nên bà T tiếp tục làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xin được ly hôn với ông Chí.

Quá trình tham gia tố tụng, Tòa án đã phân tích, giải thích để bà T suy nghĩ lại việc ly hôn nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng, tuy nhiên bà T xác định tình cảm vợ chồng thật sự bà không còn tình cảm với ông Chí, nên bà vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn. Điều đó đã nói lên thực tế quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Ch không thể hàn gắn, tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trang, giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Ch để trả tự do cho nhau.

[4] Về con chung: Có 02 con là Bùi Ngọc An Nh, sinh ngày 18/06/2018 và Bùi Ngọc Yên N, sinh ngày 16/11/2020. Ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung.

Xét thấy, hiện nay cả hai con đang còn nhỏ và sống cùng với bà Trang, về điều kiện thực tế và khả năng chăm sóc con hiện nay, bà T là người có đủ điều kiện nuôi con, không bị hạn chế quyền nuôi con theo pháp luật, nên nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi 02 con của bà T là chính đáng và phù hợp với pháp luật nên chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con, bà T không yêu cầu, nên tạm thời ông Ch không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Ch không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà T trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

Đối với nguyện vọng của ông Ch yêu cầu được nuôi dưỡng con Bùi Ngọc Yên N sau khi ông chấp hành án xong, ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con; còn cháu Bùi Ngọc An Nh ông Ch đồng ý giao cho bà T nuôi dưỡng. Xét thấy, hiện nay

ông Ch đang phải chấp hành án nên chưa có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con, trường hợp sau khi ông chấp hành án xong, nếu ông Ch nhận thấy mình có đủ điều kiện và khả năng nuôi con thì ông Ch có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con với bà T theo pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung: Bà T khai để tự thỏa thuận và không yêu cầu Toà án giải quyết, còn ông Ch khai không có. Vì vậy, tài sản chung không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: bà T và ông Ch khai không có, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[7.] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 9; khoản 1 Điều 56; Điều 58, Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu “Ly hôn” của bà Nguyễn Thị Thu T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu T được ly hôn với ông Bùi Ngọc Ch.

2. Về con chung: Có 02 con là Bùi Ngọc An Nh, sinh ngày 18/06/2018 và Bùi Ngọc Yên N, sinh ngày 16/11/2020.

Ly hôn. giao bà Nguyễn Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 02 con chung Bùi Ngọc An Nh và Bùi Ngọc Yên N.

Tạm thời ông Bùi Ngọc Ch không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Ch không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà T trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình

không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, theo biên lai thu số 0008144 ngày 15/6/2023.

5. Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Bùi Ngọc Ch được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND TP Biên Hòa (1);
- THADS TP Biên Hòa (1);
- **UBND phường Th, thành phố Biên Hòa,**
tỉnh Đồng Nai (1);
- Đường sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

(đã ký)

Trần Văn Hùng

